

PHỤ LỤC II
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH GIÁO DỤC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
(Kèm theo Quyết định số 650/QĐ-CĐSPTW-ĐBCL ngày 27 tháng 8 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP.Hồ Chí Minh)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG TP.HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Trường) là cơ sở giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, là nơi đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, là trung tâm nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội về giáo dục và phát triển trẻ em, tiền thân là Trường Sư phạm Mẫu giáo Trung ương số 3 được thành lập theo Quyết định số 43/QĐ ngày 25/09/1976 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

Năm 1987, Trường được nâng cấp lên thành Trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương số 3 theo Quyết định số 59/HĐBT ngày 28/03/1987 của Hội đồng Bộ trưởng

Năm 2007, Trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2064/QĐ-BGDĐT ngày 25/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Tên gọi Trường

- a) Tên tiếng Việt: Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.
- b) Tên tiếng Anh: The National College of Education Ho Chi Minh City
- c) Mã trường: CM3

2. Trụ sở

a) Cơ sở chính: Số 182, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.38359959 ; Fax: 028.38353882.

b) Cơ sở 2: Số 248, đường Liên Phường, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028 62826596

c) Email: ncehcm.edu.vn

d) Trang thông tin điện tử: <http://www.ncehcm.edu.vn>

3. Loại hình của trường, cơ quan quản lý trực tiếp

- a) Loại hình của trường: Trường công lập
- b) Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường

a) Sứ mạng: “Là nơi đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, là trung tâm nghiên cứu khoa học và dịch vụ về giáo dục và phát triển trẻ em”

b) Tầm nhìn: “Phấn đấu trở thành một trường đại học, một trung tâm nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội có uy tín ngang tầm khu vực về giáo dục và phát triển trẻ em, với mục tiêu phấn đấu cho một xã hội - nơi trẻ em được hưởng nền giáo dục đậm chất nhân văn, khoa học và bình đẳng”

5. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Nguyên Bình

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: 182 Nguyễn Chí Thanh, Phường Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.38359959, Di động: 0903126348

- Email: binhnguyennguyen@ncehcm.edu.vn

6. Cơ cấu tổ chức của Trường gồm

- Đảng bộ, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam.

- Khoa chuyên môn: Gồm 2 khoa (Khoa Giáo dục Mầm non; Khoa Cơ bản).

- Phòng chức năng: Gồm 6 phòng (Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Quản trị - Thiết bị; Phòng Công tác chính trị - Học sinh Sinh viên).

- Đơn vị hỗ trợ đào tạo và dịch vụ xã hội: Gồm 04 đơn vị (Ban Quản lý Cơ sở 2; Thư viện; Trung tâm Bồi dưỡng Khoa học Giáo dục; Trường Mầm non Thực hành)

- Các Bộ môn (trực thuộc khoa); Trung tâm nghiên cứu và giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt REACH (trực thuộc Trung tâm Bồi dưỡng Khoa học Giáo dục); Hội đồng khoa học và đào tạo; Hội đồng tuyển sinh; Hội đồng tuyển dụng; Hội đồng lương; Hội đồng thi đua, khen thưởng viên chức, người học; Hội đồng kỷ luật viên chức, người học; Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ; Ban Thanh tra nhân dân (trực thuộc BCH Công Đoàn trường); Trung đội Dân quân tự vệ; Đội Phòng cháy chữa cháy.

- Số lượng người làm việc:

+ Số lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao năm 2024 là: 184 người

+ Số lượng người làm việc tính đến 30/06/2025 là: 136 người

Trong đó:

+ Giảng viên: 57 (TS: 02, NCS: 06, ThS: 46, CN: 03)

+ Giáo viên: 18 (ThS: 04, ĐH: 06, CĐ: 08)

+ Khối chuyên môn dùng chung, hỗ trợ phục vụ: 61 (ThS: 17, ĐH: 26, CĐ: 6, khác: 12)

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	22,3	20,8
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	57	61
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	2	2

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	57	3	52	2	0	0
	Giáo dục Mầm non	25	1	24	0	0	0
	Khoa học cơ bản	27	2	25	0	0	0
	Kiểm nhiệm	5	0	3	2	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	57	3	52	2	0	0
	Giảng viên Cao đẳng sư phạm	57	3	53	2	0	0
	Giáo viên mầm non	17	13	4	0	0	0

3. Thống kê đội ngũ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
1	Số viên chức quản lý khối hành chính và hỗ trợ	10	10
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	48	48
3	Tỷ lệ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	20,8%	20,8%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	14,6	
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	8,6	
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	12,4	
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	14.756	
5	Số bản sách/người học	96.387	
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến		
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Cơ sở 1	182 Nguyễn Chí Thanh, Phường Vườn Lài, TP.HCM	4522	4986
2	Cơ sở 2	248 Đường Liên Phường, Phường Phước Long, TP. HCM	22448	10855
Tổng cộng				

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2025

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà Giảng đường đa năng	Cơ sở 2	35000
2	Nâng cấp tòa nhà...	Cơ sở 1	500
3	Đầu tư mới phòng tập dạy...		
4	Nâng cấp phòng tập dạy...		
Tổng cộng			35500

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn; KĐCLGD Sài Gòn hoặc CEA-SAIGON

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: 10 tiêu chuẩn, 55 tiêu chí theo Thông tư số 62/2021/TT-BGDĐT ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Mức độ đạt kiểm định: Đang duyệt.

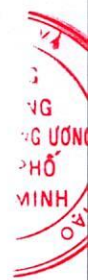
2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	51140201	Giáo dục Mầm non	Chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	25/11/2022 Đến 25/11/2027

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	100%	98,1%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-0,13%	-0,01%
3	Tỷ lệ thôi học	3,35%	6,2%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,74%	11,6%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	82%	88%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	71%	83%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	100%	100%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	100%	100%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	93,91%	69,65%



2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
1	Chính quy	960	674	678	
2	Vừa làm vừa học	310	201	190	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0	0
2	Số công bố khoa học/giảng viên	48/118	60/140
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0/118	1/140

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ	2	247.400.000
3	Đề tài cấp cơ sở	3	95.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	5	342.400.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích.	15	12
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực.	0	1
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế.	0	0

4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế.	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích.	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	8.5%	9.6%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	31.0%	32.0%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	108,370	100,508.40
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	16,161	16,640
II	Thu giáo dục và đào tạo	89,091	83,422
1	Học phí, lệ phí từ người học	7,214	4,521
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	60,781	67,376
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	21,096	11,524
III	Thu khoa học và công nghệ	275	223
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	275	223
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	2,843	224
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	100,820	94,466

I	Chi lương, thu nhập	26,180	22,494
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	17,013	14,846
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	9,166	7,648
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	28,563	19,204
1	Chi cho đào tạo	24,537	17,807
2	Chi cho nghiên cứu	1,771	510
3	Chi cho phát triển đội ngũ	920	216
4	Chi phí chung và chi khác	1,336	671
III	Chi hỗ trợ người học	45,080	52,598
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	44,466	51,897
2	Chi hoạt động nghiên cứu	200	245
3	Chi hoạt động khác	414	456
IV	Chi khác	998	170
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	7,551	6,042

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Không./.

